

SỰ LO LẮNG BỊ MẤT THỂ DIỆN VÀ VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT TRONG QUÁ TRÌNH TẠO DỰNG LÒNG TIN ĐẾN HÀNH VI CHIA SẺ TRI THỨC CỦA CÁC GIẢNG VIÊN

● NGUYỄN QUỲNH HOA

TÓM TẮT:

Trong bối cảnh chia sẻ tri thức chuyển dịch mạnh hơn ở thế giới ảo, thì tính thể diện (face concern) đối với văn hóa Việt vẫn rất được coi trọng và càng có xu hướng gia tăng. Về mặt tâm lý học, cá nhân sẽ cố gắng duy trì và nâng cao danh tiếng này để thể hiện bản thân. Nhưng nếu lòng tin bị yếu tố lo lắng chi phối về sự thất bại hoặc các kỳ vọng tồi tệ khi chia sẻ sai tri thức, sẽ ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của các giảng viên. Nghiên cứu này làm rõ và đo lường mức độ ảnh hưởng của biến “sự lo lắng bị mất thể diện” và vai trò điều tiết trong quá trình tạo dựng lòng tin đến hành vi chia sẻ tri thức của các giảng viên. Kết quả của nghiên cứu này cung cấp một cơ sở lý thuyết, cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới sự gia tăng hành vi chia sẻ của các giảng viên trong cộng đồng khoa học, gia tăng lòng tin với đồng nghiệp, với các học giả trong thời đại của mạng ảo ngày càng phát triển.

Từ khóa: lòng tin, chia sẻ tri thức, sự lo lắng bị mất thể diện, giảng viên.

1. Đặt vấn đề

Trong thập kỷ qua, thuật ngữ "xã hội tri thức" đang được sử dụng ngày càng thường xuyên hơn, nền kinh tế dựa trên tri thức là nền kinh tế dựa trên việc sản xuất tri thức, ứng dụng và sử dụng nó, nền kinh tế thông tin là nền kinh tế dựa trên thông tin. Không như việc vận hành đầu ra đầu vào của một tổ chức thông thường, việc chia sẻ tri thức trong các trường đại học sẽ làm gia tăng tri thức cũng như giá trị của cả cấp độ cá nhân lẫn cấp trường. Để thúc đẩy hành vi chia sẻ kiến thức, cần hiểu những ảnh hưởng và cơ chế thúc đẩy cá nhân đóng góp, chia sẻ kiến thức quý giá của họ với những người khác, đặc biệt là trên góc độ tâm lý. Về mặt lý luận, trong các

trường đại học ngày nay, tri thức thường được nghiên cứu ở hai khía cạnh: tri thức với tư cách những tri thức thực tế và tri thức với tư cách là sự sáng tạo, như một sản phẩm của việc bán và mua. Với khía cạnh thứ hai cho rằng tri thức trong các trường đại học là một sản phẩm được tạo ra để trao đổi trong tổ chức, bằng cách chia sẻ, tri thức chỉ thông qua sự trao đổi này để gia tăng cả khối và chất lượng. Từ đó hướng các nghiên cứu để có thể gia tăng hành vi này, nhân rộng tri thức trong cộng đồng các giảng viên càng trở nên cấp bách. Theo cách tiếp cận CBT - cognitive behavioral therapy (trị liệu nhận thức về hành vi) chỉ rõ hành vi cá nhân sẽ bắt đầu từ Feeling (cảm giác) - Trust (lòng

tin)/Thinking (suy nghĩ) - Action (hành động). Việc một cá nhân có quyết định chia sẻ tri thức mà họ biết và thực hiện hành vi này đều phải bắt nguồn từ Lòng tin và suy nghĩ của bản thân trong mối quan hệ với đồng nghiệp. Hiểu được quy trình xây dựng và gia tăng lòng tin và các yếu tố ảnh hưởng là rất quan trọng, bởi mọi mối quan hệ đều cần đến sự tin tưởng. Lòng tin giữa các giảng viên còn có thể giúp thiết lập một mạng lưới liên kết bền chặt và phát triển văn hóa chia sẻ tri thức như là một đặc trưng trong các trường đại học tại Việt Nam. Do đó, lòng tin là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc chia sẻ tri thức, bởi vì khi các bên đạt đến mức độ tin cậy cao, luồng thông tin sẽ cởi mở hơn và sự chia sẻ tri thức sẽ mạnh mẽ hơn. Mặt khác, đứng trên khía cạnh thực tế: xu hướng thiếu vắng đi những hành vi chia sẻ trong môi trường đại học khiến tri thức tồn tại rồi rạc dưới dạng cá nhân, hoặc trong một khoa, điều này làm cho tiềm năng của cá nhân không được phát huy mà còn khiến cho bản thân mỗi giảng viên thu hẹp không gian tìm kiếm tri thức. Song song với đó, sự sẵn có của các tri thức, cũng như xu hướng trao đổi tri thức đã dần chuyển sang online/ảo, điều này cũng đi kèm rất nhiều thách thức về chuyển đổi của các giảng viên. Khi tất cả những gì được biết về đối tượng chia sẻ tri thức chỉ là qua chiếc màn hình điện tử, việc tin tưởng và có thể chia sẻ tri thức của mình cho người khác trở nên khó khăn. Theo các nghiên cứu về tâm lý, bản thân tâm lý cá nhân cũng chịu sự tác động của hai yếu tố khác: khía cạnh tâm lý thuộc về bản thân (nhận thức, tính cách...) và yếu tố tâm lý bị thay đổi do các yếu tố ngoại cảnh. Zand, (1972) gọi đó là lòng tin định hướng (tin vào bản thân) và lòng tin tham khảo (tin vào người khác/ yếu tố khác trong tương tác). Ngay cả những nghiên cứu tâm lý học nếu tiếp cận theo góc độ này cũng mới chỉ lý giải được mối quan hệ của yếu tố tâm lý cá nhân như lòng tin tham khảo, còn lòng tin của bản thân - lòng tin định hướng với hành vi thì chưa có nhiều minh chứng. Bởi vì lòng tin định hướng thường là vô hình (suy nghĩ, nhận thức), do đó chưa có nhiều nghiên cứu đi vào xem xét. Do đó, có thể thấy đây là một khoảng trống nghiên cứu về hành vi chia sẻ tri thức và lòng tin cá nhân. Đặc biệt là các yếu tố ngoại cảnh như văn hóa, nhận thức và thuộc về cảm xúc của bản thân còn chưa được đề cập đến nhiều

trong bối cảnh tại Việt Nam. Nếu như có thể đi sâu vào các khía cạnh tâm lý cá nhân để hiểu được vì sao các quyết định hành vi lại trở nên nhanh chóng hơn, điều này cũng đồng thời có thể cho phép thấy được xu hướng của phát triển mối quan hệ giữa các giảng viên từ đó hình thành một mạng lưới tin tưởng. Bởi khi có sự tồn tại của lòng tin, hai cá nhân sẽ trở nên dễ dàng hợp tác hơn và phát triển mối quan hệ sâu sắc hơn. Khi có thể định hình được yếu tố vô hình như sự lo lắng bị mất thể diện, các nghiên cứu tiếp theo có thể phát triển và làm rõ hơn các tình huống tạo ra sự lo lắng này và kiểm soát chúng, từ đó gia tăng lòng tin cũng như hành vi chia sẻ tri thức của các giảng viên.

2. Cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

a. Sự lo lắng bị mất thể diện

Thể diện đóng một vai trò quan trọng trong văn hóa Á đông và được định nghĩa là “phẩm giá, lòng tự trọng, cảm giác quan tâm đến xã hội và khả năng thực hiện nghĩa vụ xã hội trước mặt người khác” (Bedford & Hwang, 2003). Với các quốc gia châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng, khi nhắc đến văn hóa ứng xử và các đặc thù trong các mối quan hệ trong tổ chức luôn có sự khác biệt so với các nước phương Tây. Tính “thể diện” có thể được coi là một trong những yếu tố đặc trưng như vậy, tính “thể diện” là sự tôn trọng, tự hào và đánh giá ngầm của một cá nhân đến từ kết quả của thành tích xã hội mà họ sở hữu và thực hành nó” (Leung & Chan, 2003). Tính thể diện mà một người có được phụ thuộc vào nỗ lực cá nhân của họ, chẳng hạn như sự chăm chỉ, năng lực, tri thức mà họ sở hữu, có ích cho xã hội, sự giàu có và danh tiếng... Mặc dù không có một biểu hiện cụ thể như các tiêu chuẩn hữu hình nhưng đặc điểm “quan tâm đến tính thể diện cá nhân” là một phần ý thức, một phần văn hóa cá nhân của con người Châu Á. Ho (1976) chỉ ra rằng số lượng “tính thể diện” của một người có thể liên tục thay đổi. Trong quá trình tương tác xã hội, thể diện của một người có thể được nâng cao hoặc giảm bớt.

Mất thể diện sẽ khiến các cá nhân cảm thấy xấu hổ, làm xói mòn lòng tự trọng của họ (Goffman, 1955) và làm tổn thương sự hòa hợp giữa các cá nhân khi họ tương tác trong xã hội (Ho, 1991). Do đó, những cá nhân bộc lộ nỗi sợ mất thể diện sẽ nhạy cảm hơn với các sự kiện công việc gắn liền

với danh tiếng và hình ảnh xã hội của họ và họ sẽ thể hiện nhiều hành vi rút lui hơn để bảo vệ thể diện của mình (Zane và Yeh, 2002; Miller và Roloff, 2007), thậm chí là sẽ dừng ngay các hành vi tương tác (Wu, 2019). Đầu tiên, vì thể diện có liên quan mật thiết đến địa vị xã hội và hình ảnh xã hội của cá nhân (Ho, 1991), những cá nhân sợ mất thể diện sẽ chú ý nhiều hơn đến lòng tự trọng và danh tiếng của mình. Vì vậy, họ khó chấp nhận việc thất bại có thể gây tổn hại đến hình ảnh xã hội của họ. Hơn nữa, nỗi sợ mất thể diện có thể khiến các cá nhân lo lắng hơn sau khi dự án thất bại (Zhang, 2011), điều này ảnh hưởng đến đánh giá nhận thức của cá nhân về sự kiện thất bại. Đặc biệt với mỗi đặc thù nghề nghiệp, xu hướng gia tăng hoặc chấm dứt các hành vi tương tác sau nỗi sợ thất bại lại có các mức độ khác nhau. Một số nghiên cứu cho rằng, với các hành vi tương tác có thể bị chấm dứt với đối tượng là các doanh nhân (Roseman và Evdokas, 2004), Wasko MM, Faraj, (2005) xác nhận nỗi sợ này có thể đến từ sự lo lắng về năng lực tri thức hoặc năng lực cá nhân và khiến họ giảm giao tiếp. Connelly (2019) đề xuất: sợ hãi là một trạng thái có khả năng thay đổi hành vi cá nhân rất mạnh mẽ. Mất thể diện có thể tạo những kết quả vô cùng tiêu cực với những người coi trọng nó, không những điều chỉnh cảm xúc, sự nhận thức mà ngay lập tức có thể thay đổi hành vi của một người James C. Cox (2001). Trong nghiên cứu của Chu (2006) về ảnh hưởng của nỗi sợ đến hành vi, cũng chỉ ra rằng sự lo lắng bị mất thể diện (fear of losing face) có ảnh hưởng đến hành vi dưới góc độ như một biến điều tiết, khi sự lo lắng và sợ hãi có thể thay đổi nhận thức của một cá nhân. Trong nghiên cứu (Kankanhalli 2005), nỗi sợ bị mất thể diện là mất đi quyền lực về tri thức. Sự lo lắng này ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức của một cá nhân, bởi cảm giác “quyền lực” hay vị thế trong mối quan hệ là vô hình.

b. Ảnh hưởng của biến: sự lo lắng bị mất thể diện lên các mối quan hệ giữa lòng tin và hành vi chia sẻ tri thức

Theo lý thuyết trao đổi xã hội, khi chi phí nhận thức theo hướng tiêu cực lớn sẽ cản trở việc xây dựng lòng tin và thực hiện hành vi. Mỗi cá nhân sẽ có các động cơ để thay đổi lòng tin của mình, động cơ đó có thể thuộc về các yếu tố tích cực như: tính cách vị tha, kỳ vọng tích cực về bản thân... có vai trò

điều tiết dương (tích cực) trong mối quan hệ của lòng tin và hành vi thực hiện của cá nhân (Wu, 2009; James C. Cox, 2001) hoặc là tiêu cực: lo lắng đến tính thể diện... có vai trò điều tiết âm trong mối quan hệ lòng tin và hành vi. Tương tự, đối với hành vi chia sẻ kiến thức, có thể tồn tại 2 loại động lực - động cơ vị tha và động cơ quan tâm đến bản thân. Khi quan tâm đến lợi ích bản thân, lo lắng về vấn đề mất sức mạnh tri thức (tính độc nhất, tính chuyên môn) trở nên nghiêm trọng hơn. Phát hiện này cũng được xác nhận bởi Li và Scullion (2006): lòng tin “tri thức là sức mạnh” hay “tri thức là năng lực vượt trội” có xu hướng khiến một người sẽ quyết định “tích trữ tri thức hơn là chia sẻ”. Trong nghiên cứu của Chu (2006) về ảnh hưởng của nỗi sợ đến hành vi, cũng chỉ ra rằng sự lo lắng bị mất thể diện (fear of losing face) có ảnh hưởng đến hành vi dưới góc độ như một biến điều tiết, khi sự lo lắng và sợ hãi có thể thay đổi nhận thức của một cá nhân. Trong nghiên cứu (của Wu, 2009) về mối quan hệ của lòng tin cá nhân và hành vi chia sẻ tri thức dưới sự điều tiết của hai biến vị tha và ảnh hưởng xã hội đã cho thấy một góc tiếp cận khác với lòng tin. Nghiên cứu này cũng gợi mở rất nhiều hướng của biến còn lại đó là các yếu tố thuộc về động cơ quan tâm đến bản thân (như tính ích kỷ, sự lo lắng, tính thể diện...) đến mối quan hệ giữa lòng tin và hành vi. Đối với hành vi chia sẻ tri thức trong một mối quan hệ tương tác, có thể tồn tại hai loại động lực - động cơ mang tính vị tha và động cơ quan tâm đến bản thân. Những người cung cấp chia sẻ tri thức mong đợi lợi nhuận tiềm năng từ người tiếp nhận kiến thức trong tương lai. Các biến thuộc về động cơ quan tâm đến bản thân được liệt kê rất nhiều trong cả các nghiên cứu khoa học và nghiên cứu tâm lý như: tính thể diện, sự lo lắng cho bản thân, vị thế cá nhân... Như vậy, các nghiên cứu đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng lên mối quan hệ của khía cạnh lòng tin và hành vi cá nhân. Tuy nhiên, có biến thường (nhiều) được đề cập đó là: nỗi sợ (sợ bị mất thể diện hoặc sợ bị mất tính độc nhất).

3. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Các nhà lý thuyết kinh tế hiện đại đã cho rằng các cá nhân có lý trí và nhận thức về bản thân. Trong đó nhận thức quan tâm tới bản thân (self concern) có thể thúc đẩy hoặc gây cản trở tới hành vi và lòng tin của cá nhân (Hoffman, 1981) Ngoài

ra, như đã trình bày ở trên, văn hóa có ảnh hưởng đến hành vi của mỗi cá nhân rất lớn, trong đó bao gồm cả hoạt động chia sẻ tri thức. Trong bối cảnh chia sẻ tri thức chuyển dần mạnh hơn ở thế giới ảo thì tính thể diện (face concern) đối với văn hóa Việt vẫn rất được coi trọng và càng có xu hướng gia tăng. Về mặt tâm lý học, cá nhân sẽ cố gắng duy trì và nâng cao danh tiếng này để thể hiện bản thân. Nếu sự chia sẻ tri thức được công nhận điều đó đồng nghĩa với thể diện, danh tiếng được tăng lên. Và ngược lại, nếu như nỗi lo lắng hướng đến sự tiêu cực thì hành vi sẽ có thể có xu hướng giảm. Được lựa chọn kế thừa khoảng trống từ các nghiên cứu về biến điều tiết, kiểm soát trong mối quan hệ của các yếu tố đến hành vi chia sẻ tri thức từng được nhắc đến bởi Birgit Renzl (2006) Wu (2009) M.Wasko (2005); Peter Hwang & W.P.Burges (1997); nghiên cứu này đề xuất mô hình nghiên cứu: trong đó nghiên cứu tập trung vào ý định và việc thực hiện hành vi chia sẻ thay vì quá trình chia sẻ tri thức, với biến lòng tin được xây dựng và phát triển từ góc tiếp cận của Usoro (2007) - khi mà lòng tin được xem như một cấu trúc hành vi và quan hệ. Đó là một dạng nhận thức cá nhân, một trạng thái tâm lý bao gồm kỳ vọng, ý định chấp nhận, quyết định đặt lòng tin của mình vào người khác trong mối quan hệ. (Hình 1)

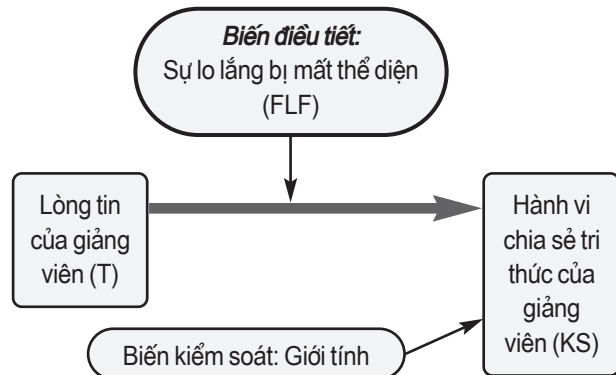
4. Phương pháp nghiên cứu và kết quả

4.1. Phương pháp nghiên cứu

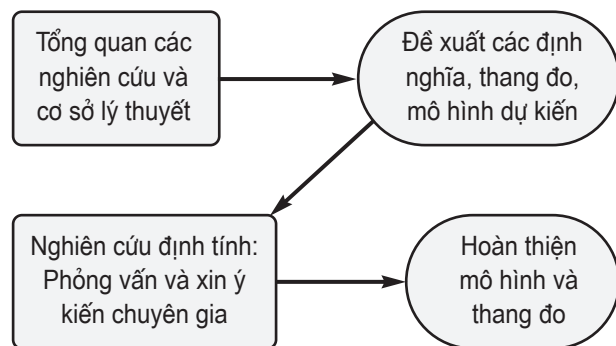
Nghiên cứu được thực hiện qua phương pháp định tính và định lượng, được chia thành 3 bước: (1) Thực hiện phỏng vấn các chuyên gia, xây dựng thang đo; (2) Định lượng sơ bộ; (3) định lượng chính thức. Quy mô mẫu là 250. Thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu tổng quan và kết hợp với nghiên cứu định tính theo quy trình như mô tả tại Hình 2.

Các thang đo sau khi hoàn chỉnh được đưa vào mô hình để nghiên cứu định lượng chính thức, thông qua phân tích hồi quy tuyến tính đa biến qua phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Phương pháp lựa chọn biến Enter, xác định hệ số R^2 điều chỉnh là các phương pháp được dùng để xác định độ phù hợp của mô hình. Trước khi dùng kiểm định F để khẳng định khả năng mở rộng của mô hình, cũng như kiểm định t để bác bỏ các giả thuyết. Với biến điều tiết được sử dụng phương pháp bằng kỹ thuật Mean centering theo phương pháp Bootstrapping

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Hình 2: Quy trình phát triển thang đo



Bảng 1. Thông tin mẫu

Thông tin mẫu	Tần suất	Tỷ lệ %
Giới tính	250	100,0
Nữ	167	66,8
Nam	83	33,2

Nguồn: Kết quả khảo sát 2021

để kiểm định mức độ tác động. Cuối cùng là để đảm bảo là kiểm tra sự vi phạm của các giả thuyết. (Bảng 1)

4.2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả cho thấy với nghiên cứu phân tích nhân tố:

- $KMO = 0.821 > 0.5$; Sig. (Bartlett's Test) = 0.000 (sig. < 0.05) chứng tỏ phân tích nhân tố rất phù hợp với dữ liệu thực tế, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, nên phân tích nhân tố là phù hợp.

- Từ kết quả nghiên cứu tác giả nhận thấy giá trị tổng phương sai trích = 71.498% > 50%, chứng tỏ 71.498% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi

nhân tố mới. Phương sai trích được giải thích là 71.498% tại eigenvalue là 2.860 > 1.

- Hệ số xác định hiệu chỉnh R bình phương là $0.6894 = 68.9\%$. Giá trị thống kê $F = 74.2625$, giá trị sig. = 0,000 < 0,05 nên mô hình có tồn tại.

- Sau khi kiểm định F đã đạt yêu cầu. Tác giả tiến hành phân tích hệ số hồi quy cho biến độc lập, để đo lường mức độ tác động lên biến phụ thuộc. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy hệ số beta sau chuẩn hóa là 0.453. Điều này cho thấy có ảnh hưởng giữa hai biến lòng tin và hành vi chia sẻ tri thức.

Theo Baron & Kenny (1986), biến điều tiết là biến làm thay đổi độ mạnh (strength) và dạng (form) của mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Để phân tích biến điều tiết “Sự lo lắng bị mất thể diện” tác động lên mối quan hệ của khía cạnh năng lực chuyên môn và hành vi chia sẻ tri thức tác giả sẽ sử dụng mô hình hồi quy biến điều tiết MMR (Saunders, 1956) đánh giá biến điều tiết bằng kỹ thuật Bootstrapping và biến đưa vào đánh giá được xử lý bằng Mean Centering. Yếu tố quyết định một biến có vai trò trung gian hay không, hay

tồn tại mối quan hệ gián tiếp giữa 2 biến hay không trong kỹ thuật Bootstrapping là kết quả đoạn tin cậy bootstrap của mối quan hệ Indirect effects theo bảng dưới đây.

• Total effect of X on Y: Tổng tác động từ X lên Y (hệ số c)

• Direct effect of X on Y: Tác động trực tiếp từ X lên Y (hệ số c)

• Indirect effect(s) of X on Y: Tác động gián tiếp từ X lên Y qua M (tích số a*b).

Macro PROCESS sẽ xuất kết quả mô hình hồi quy với sự tham gia của 3 biến độc lập: X, W, X*W (tích số X*W được ký hiệu là Int_1. Phần Indirect effects Int_1 sẽ đánh giá có sự tác động gián tiếp hay không dựa vào khoảng tin cậy phép bootstrap cho tích số a*b. Ở bảng kết quả kiểm định t của biến Int_1 có p-value bằng $0.0242 < 0.05$, như vậy tồn tại quan hệ điều tiết trong mô hình. Nói cách khác, biến FLF có vai trò điều tiết sự tác động từ T lên KS. (Bảng 2)

Cụ thể kết quả cho giá trị dưới BootLLCI (Lower-Level Confidence Interval - Khoảng tin cậy ở mức thấp hơn) bằng 0.01380 và giá trị trên

Bảng 2. Kết quả đánh giá biến điều tiết FLF lên mối quan hệ của T và KS

KS						
p	R	R-sq	MSE	F	df1	df2
.0000 Model	.6894	.4752	.1971	74.2625	3.0000	246.0000
	Hệ số	se	t	p	LLCI	ULCI
Hằng số	.2024	.4670	.4335	.6650	-.7174	1.1223
T		.7760	.1141	6.8019	.0000	.5513
1.0007						
FLF	3428	.1234	2.7770	.0059	.0997	.5860
Int_1	-.0739	.0326	-2.2680	.0242	-.1380	-.0970
Product terms key:						
Int_1 : EXP x FLF						
X*W	R2-chng	F	df1	df2	p	
	0110	5.1437	1.0000	246.0000	.0242	
Tác động gián tiếp T lên KS :						
Tác động	BootSE	BootLLCI	BootULCI			
W	.0739	0.0326	0.01380			

BootULCI (Upper-Level Confidence Interval - Khoảng tin cậy cấp cao hơn) bằng 0.0970. Khoảng tin cậy [0.01380; 0.0970] không bao gồm giá trị 0, như vậy có tác động gián tiếp từ X lên Y qua M với mức tác động là 0.0739. Như vậy, kết quả cho thấy hệ số tác động điều tiết bằng $-0.0739 < 0$, khi sự lo lắng về mất thể diện (FLF) tăng sẽ làm giảm sự tác động từ lòng tin (T) lên hành vi chia sẻ (KS). Nói một cách cụ thể đó là nếu nỗi sợ hãi bị mất thể diện gia tăng, lòng tin từ năng lực chuyên môn giảm, sẽ khiến cho giảng viên ít chia sẻ tri thức hơn.

4.3. Các kiểm định hỗ trợ hồi quy

Về kiểm tra các giả định bao gồm: Các phần dư không có liên hệ tuyến tính, phương sai phần dư không đổi, phần dư có phân phối chuẩn, không có tương quan giữa các phần dư và cuối cùng là hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

Đồ thị phân tán (Scatterplot) cho thấy không có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi (phương sai không đồng nhất) và dạng hàm tuyến tính là phù hợp. Phần dư chuẩn hóa phân bố tập trung xung quanh đường tung độ 0, do vậy giả định quan hệ tuyến tính không bị vi phạm. (Hình 3)

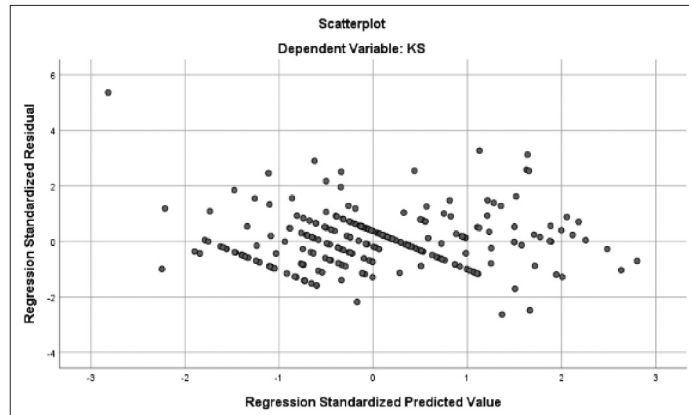
Kết quả biểu đồ Histogram được thể hiện trên Hình 4 cho thấy một đường cong xấp xỉ phân phối chuẩn đặt chồng lên biểu đồ tần số, với Giá trị trung bình Mean gần bằng 0 và độ lệch chuẩn 0.990 (gần bằng 1) như vậy phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn. Vì vậy, giả định về phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

Cuối cùng, với các biến kiểm soát về nhân khẩu học, theo kết quả phân tích nghiên cứu, ta thấy biến giới tính không có sự khác biệt khi thông qua phân tích phương sai ANOVA và T-test cho thấy giá trị sig của biến này lớn hơn 0.05 do đó không có sự khác biệt.

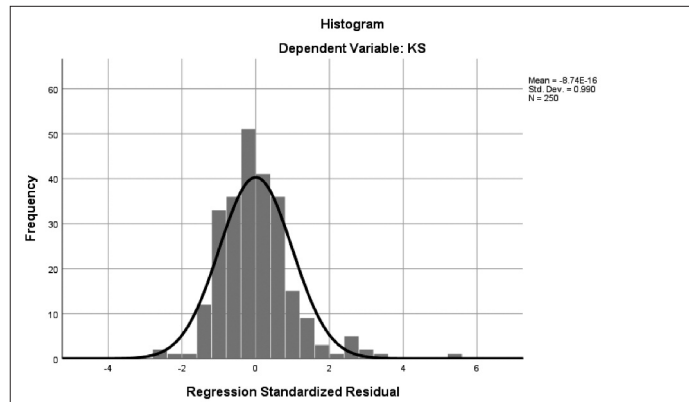
5. Kết luận

Nghiên cứu tiếp cận vấn đề chia sẻ tri thức dưới góc độ đánh giá ảnh hưởng của tâm lý cá nhân đến hành vi, cụ thể là khía cạnh của lòng tin và yếu tố tác động điều tiết đến quá trình này là sự lo lắng về mất thể diện. Dưới góc độ này cho phép tác giả đánh giá được sự ảnh hưởng của lòng tin đến hành

Hình 3: Kiểm tra liên hệ tuyến tính và giả định phương sai của phần dư không đổi



Hình 4: Biểu đồ Histogram



vi chia sẻ tri thức là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, việc một giảng viên có quyết định tin tưởng và hành động hay không bị chi phối từ ảnh hưởng của văn hóa và tâm lý cá nhân mà, trong đó sự lo lắng sẽ có tác động tiêu cực như một rào cản đến hành vi quyết định chia sẻ. Giá trị của nghiên cứu cho thấy một xu hướng phát triển hành vi thông qua các tác động từ nhận thức tâm lý. Với một cá nhân, ảnh hưởng của tổ chức (như phần thưởng, quy chế) và công nghệ có thể thay đổi hình thức chia sẻ, cũng như quá trình thu nhận tri thức. Nhưng quyết định cho đi (tri thức) hoàn toàn phụ thuộc vào tâm lý kỳ vọng của cá nhân, kể cả có quy chế áp đặt cho việc chia sẻ tri thức thì khi bản thân cá nhân không muốn chia sẻ do lo lắng tiêu cực họ cũng có thể che giấu, làm sai lệch tri thức trong quá trình này. Như vậy, điểm đóng góp của nghiên cứu đó là làm rõ các khía cạnh tâm lý của lòng tin có thể sẽ là rào cản lớn trong việc một giảng viên có chia sẻ tri thức

hay không. Sự lo lắng này bị ảnh hưởng bởi văn hóa thể diện của người Á đông, đặc biệt là với người Việt. Tuy nhiên, điểm hạn chế như việc áp dụng cách lấy mẫu thuận tiện có thể ảnh hưởng đến tính khái quát hóa của mẫu. Điểm thứ hai đó là trong những yếu tố từ nhận thức tâm lý cá nhân, nghiên cứu mới lựa chọn một sự lo lắng bị ảnh hưởng lớn

bởi văn hóa. Còn rất nhiều các yếu tố khác thuộc về tâm lý con người cũng như văn hóa chưa được khai thác đến. Từ đó, nghiên cứu cũng gợi mở hướng đi cho các nghiên cứu sau như làm rõ các giải pháp để làm giảm các yếu tố ảnh hưởng từ cảm xúc và tâm lý, hay văn hóa đến quyết định chia sẻ tri thức của một cá nhân ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bartol, K. M., Liu, W., Zeng, X., and Wu, K. (2009). Social exchange and knowledge sharing among knowledge workers: The moderating role of perceived job security. *Manag. Organ. Rev.* 5, 223-240. doi: 10.1111/j.1740-8784.2009.00146.x
2. Berdahl, J. L., and Martorana, P. (2006). Effects of power on emotion and expression during a controversial group discussion. *Eur. J. Soc. Psychol.* 36, 497-509. doi: 10.1002/ejsp.354
3. Chu, R. L. (2006a), Pressure of face and its reversal behavior. In X. Zhai (ed.), *Chinese Social Psychological Review*, 161-185. Beijing: Social Science Academic. Chu, R. L. (2006b), Social interactions among the Chinese: On the issue of face, In X. Zhai (ed.), *Chinese*
4. Connelly, C. E., Ford, D. P., Turel, O., Gallupe, B., and Zweig, D. (2014). Im busy (and competitive)! Antecedents of knowledge sharing under pressure. *Knowl. Manag. Res. Pract.* 12, 74-85. doi: 10.1057/kmrp.2012.61
5. Connelly, C.E., Černe, M., Dysvik, A., and Škerlavaj, M. (2019). Understanding knowledge hiding in organizations. *J. Organ. Behav.* 40, 779-782. doi: 10.1002/job.2407
6. Ho, D. (1991). "The concept of face in Chinese-American interaction," in *Encountering the Chinese: A Guide for Americans*, eds W.-C. Hu and C. L. Grove (Yarmouth: Intercultural Press), 111-124.
7. Hofmann, D. A., and Gavin, M. B. (1998). Centering decisions in hierarchical linear models: implications for research in organizations. *J. Manage.* 24, 623-641. doi: 10.1177/014920639802400504.
8. Li, S., & Scullion, H. (2006), *Bridging the distance: Managing cross-border knowledge holders*, Asia.
9. Uoro (2007), Trust as an antecedent to knowledge sharing in virtual communities of practice *Knowledge, Management Research & Practice* (2007) 5, 199-212.
10. Wang, W.-T., Wang, Y.-S., and Chang, W.-T. (2019). Investigating the effects of psychological empowerment and interpersonal conflicts on employees knowledge sharing intentions. *J. Knowl. Manag.* 23, 1039-1076. doi: 10.1108/JKM-07-2018-0423.
11. Wang, Y., Han, M. S., Xiang, D., and Hampson, D. P. (2018). The double-edged effects of perceived knowledge hiding: Empirical evidence from the sales context. *J. Knowl. Manag.* 23, 279-296. doi: 10.1108/JKM-04-2018-0245.
12. Wasko MM and Faraj S (2005), Why should I share? Examining social capital and knowledge contribution in electronic networks of practice, *Management Information Systems Quarterly*, 29(1): 35-57.
13. Wu, W., Lin, C., Hsu, B., & Yeh, R. (2009). Interpersonal trust and knowledge sharing: Moderating effects of individual altruism and a social interaction environment. *Social Behavior and Personality: An international journal*, 37(1), 83-94.
14. Zand, D. E. (1972). Trust and Managerial Problem Solving. *Administrative Science Quarterly*, 17, 229-239. <https://doi.org/10.2307/2393957>
15. Zhang M (2021), Assessing Two Dimensions of Interpersonal Trust: Other-Focused Trust and Propensity to Trust. *Front, Psychol*, 12: 654735. doi: 10.3389/fpsyg.2021.654735.

Ngày nhận bài: 5/8/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/8/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/9/2023

Thông tin tác giả:

TS. NGUYỄN QUỲNH HOA

Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực - Trường Đại học Kinh tế quốc dân

**THE LOSING FACE WORRY AND ITS MODERATING
ROLE IN THE PROCESS OF BUILDING TRUST
ON THE KNOWLEDGE-SHARING BEHAVIOR
OF LECTURERS**

● **Ph.D NGUYEN QUYNH HOA**

Faculty of Human Resources Economics and Management,
National Economics University

ABSTRACT:

In the context of knowledge sharing shifting more strongly to the Internet, face concern in Vietnamese culture is still highly valued and tends to increase. Psychologically, individuals will try to maintain and enhance their reputation to express themselves. However, if the trust is dominated by anxiety about failure or bad expectations when sharing wrong knowledge, it will affect the knowledge-sharing behavior of lecturers. This study clarifies and measures the influence of the variable of "losing face worry" and its moderating role in the process of building trust on the knowledge-sharing behavior of lecturers. This study is expected to provide a theoretical basis and an understanding of the factors affecting the sharing behavior of lecturers in the scientific community to increase the trust of lecturers with colleagues and scholars in the digital age.

Keywords: trust, knowledge sharing, fear of losing face, lecturer.